DUCLONG GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI
02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
Kết thúc ngày 30/09/2013

NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.107.744.076.838**	**1.020.323.690.110**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**28.747.911.196**	**3.859.907.407**
1.	Tiền	111		28.747.911.196	3.859.907.407
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**284.414.141.554**	**131.160.141.554**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	284.414.141.554	131.160.141.554
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**495.956.693.999**	**537.271.148.076**
1.	Phải thu của khách hàng	131		373.382.377.270	405.251.544.445
2.	Trả trước cho người bán	132		74.626.903.349	69.452.091.727
3.	Các khoản phải thu khác	138	7	50.817.970.911	66.250.741.237
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.870.557.531)	(3.683.229.333)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**274.775.851.851**	**335.981.647.092**
1.	Hàng tồn kho	141	8	274.775.851.851	335.981.647.092
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**23.849.478.238**	**12.050.845.981**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	104.683.610	139.127.557
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.848.291.340	980.161.040
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.896.503.288	10.931.557.384
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**959.026.709.430**	**941.145.027.477**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**424.549.357.356**	**387.810.477.585**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	79.807.950.443	83.966.788.609
	- Nguyên giá	*222*		*108.023.878.537*	*107.986.186.503*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28.215.928.094)*	*(24.019.397.894)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	43.591.155.200	43.615.598.777
	- Nguyên giá	*228*		*43.761.571.270*	*43.761.571.270*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(170.416.070)*	*(145.972.493)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	301.150.251.713	260.228.090.199
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	14	**66.720.417.973**	**66.720.417.973**
	- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**464.121.673.618**	**481.061.883.249**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15	228.232.420.000	217.936.720.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	15	227.608.005.872	253.166.222.278
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(20.619.518.254)	(18.941.825.029)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.635.260.483**	**5.552.248.670**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.635.260.483	5.552.248.670
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.066.770.786.268**	**1.961.468.717.587**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.292.860.442.404**	**1.187.717.732.122**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**512.144.248.000**	**796.006.484.588**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	181.970.220.690	535.861.468.903
2.	Phải trả cho người bán	312		105.635.022.596	85.196.128.074
3.	Người mua trả tiền trước	313		23.524.088.486	962.205.746
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	29.957.613.441	13.784.627.885
5.	Phải trả người lao động	315		1.833.993.568	3.203.525.181
6.	Chi phí phải trả	316	20	5.368.942.330	6.398.639.863
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	164.069.045.318	153.183.084.347
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(214.678.429)	(2.583.195.411)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**780.716.194.404**	**391.711.247.534**
1.	Phải trả dài hạn khác	333	22	-	186.199.482
2.	Vay và nợ dài hạn	334	23	780.318.795.919	383.078.881.574
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		192.853.037	229.047.509
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338	24	204.545.448	8.217.118.969
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**773.910.343.864**	**773.750.985.465**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**773.910.343.864**	**773.750.985.465**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	670.851.080.000	670.851.080.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.938.762.000	49.938.762.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	39.949.954.905	39.790.596.506
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.066.770.786.268**	**1.961.468.717.587**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		**30/09/2013**	**31/12/2012**
Ngoại tệ các loại	**USD**	**1.711,69**	**2.244,8**

Tổng Giám đốc	**Kế Toán Trưởng**	**Người lập biểu**
Nguyễn Đình Trạc	**Vũ Thị Hải**	**Trần Thị Tinh Tú**

Pleiku, ngày 19 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2013

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	106.284.828.782	113.135.868.109	394.488.255.538	454.310.168.324
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	106.284.828.782	113.135.868.109	394.488.255.538	454.310.168.324
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	94.730.820.572	106.660.672.149	340.776.543.633	416.673.646.761
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ**	**20**		**11.554.008.210**	**6.475.195.960**	**53.711.711.905**	**37.636.523.563**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	13.135.641.855	15.626.546.713	45.044.936.802	48.184.862.029
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	26.446.720.487	16.602.469.520	86.663.773.441	66.948.407.460
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		26.130.120.963	15.108.474.244	84.909.375.880	61.259.014.692
8.	Chi phí bán hàng	24		469.814.187	599.172.014	1.552.788.448	2.199.349.631
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.731.233.526	3.395.745.055	9.411.170.567	11.211.023.359
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**-5.958.118.135**	**1.504.356.084**	**1.128.916.251**	**5.462.605.142**
11	Thu nhập khác	31	30	6.433.830.000	17.538.620	9.005.965.691	457.516.889
12	Chi phí khác	32	31	201.076.623	66.480.352	471.969.628	179.866.111
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**6.232.753.377**	**-48.941.732**	**8.533.996.063**	**277.650.778**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**32**	**274.635.242**	**1.455.414.352**	**9.662.912.314**	**5.740.255.920**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	75.176.641	380.473.676	6.953.359.615	665.502.634
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-12.064.824	-12.064.824	-36.194.472	-36.194.472
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp**	**60**	**32**	**211.523.425**	**1.087.005.500**	**2.745.747.171**	**5.110.947.758**

Tổng Giám đốc	Kế Toán Trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Trạc	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 19 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán ngày 30/09/2013

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2013 VND	30/09/2012 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	532.927.914.636	563.604.527.737
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(400.238.877.914)	(622.329.647.379)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.965.105.733)	(3.556.380.464)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(65.094.997.718)	(57.077.806.207)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(380.000.000)	(1.402.409.530)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	116.984.796.333	433.451.645.024
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(89.054.785.112)	(605.176.373.055)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**86.178.944.492**	**(292.486.443.874)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(41.440.428.787)	(58.972.037.257)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	350.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(156.804.128.696)	(286.458.424.853)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	33.108.345.102	3.646.908.274
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.295.700.000)	(7.526.070.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.858.225.407	32.006.994.223
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(104.573.686.974)**	**(316.952.629.613)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179.977.550.000
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	111.689.810.000	629.282.974.213
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.341.143.868)	(198.970.304.446)
4.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(246.000.000)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**43.348.666.132**	**610.044.219.767**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**24.953.923.650**	**605.146.280**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.859.907.407	5.150.440.634
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(65.919.861)	372.035
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**28.747.911.196**	**5.755.958.949**

Tổng Giám đốc	Kế Toán Trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Trạc	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 19 tháng 10 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế(Chi tiết : Sản xuất , giường , tủ , bàn , ghế bằng Gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết :Mua bán cao su mủ cốm; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm , lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh dôanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất giường , tủ , bàn ghế;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan(Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)
- Hoạt động quản lý quỹ(Chi tiết : Quản lý quỹ chung.);
- Khai thác đá, cát , sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính);

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo các tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/032006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá7

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất(trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một sách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhậpvà chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hõa lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phâ bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ		1.606.416.054	1.279.222.800
+ VND		*1.606.416.054*	*1.279.222.800*
+ USD			
Tiền gởi ngân hàng		27.141.495.142	2.580.684.607
+ VND		*27.105.487.968*	*2.533.929.914*
+ USD	*1.711,69 #*	*36.007.174*	*46.754.693*
Cộng		**28.747.911.196**	**3.859.907.407**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay ngắn hạn	284.414.141.554	131.160.141.554
-Nguyễn Bích Liên	*14.500.000.000*	
-Lê Thị Cẩm Tú	*15.000.000.000*	
-Trần Thị Lan	*16.000.000.000*	
- Cho vay Cty CP Xây dựng Nam Nguyên	*108.000.000.000*	
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	*996.000.000*	*996.000.000*
- Công ty Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	*76.005.000.000*	*76.005.000.000*
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	*22.820.000.000*	*22.820.000.000*
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	*29.835.000.000*	*29.835.000.000*
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	*852.440.000*	*852.440.000*
- Các đối tượng khác	*405.701.554*	*651.701.554*
Cộng	**284.414.141.554**	**131.160.141.554**

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	533.719.444
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.519.829.891	9.581.193.861
Nguyễn Khoa Quyền		-
Nguyễn Thị Hương	578.257.378	178.257.378
Nguyễn Văn Hòa		560.000.000
Võ Châu Hoàng	318.460.748	318.460.748
Hồ Minh Thành		187.417.096
Nguyễn Bích Liên	1.382.875.000	
Lê Thị Cẩm Tú	1.183.361.111	
Trần Thị Lan	1.382.000.000	
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	1.614.923.600	
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	367.191.629	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	23.551.968.765	27.594.337.483
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	15.426.323.995	18.553.854.495
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.316.431.585	1.044.133.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	771.413.333	3.757.130.548
Nguyễn Thị Huyền		7.296.801
Nguyễn Thị Út		188.479.822
Bùi Thanh Tuấn		329.923.674
Các đối tượng khác	430.280.488	907.948.271
Cộng	**50.817.970.911**	**66.250.741.237**

8. Hàng tồn kho

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.296.781.297	80.541.812.281
Công cụ, dụng cụ	7.396.611	17.171.638
Chi phí SXKD dở dang	3.440.560.439	734.350.472
Thành phẩm	3.263.997.050	2.862.081.590
Hàng hóa	57.223.878.867	90.189.784.471
Hàng hóa bất động sản đầu tư	106.543.237.587	161.636.446.640
Cộng	**274.775.851.851**	**335.981.647.092**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.516.667	125.361.528
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	58.166.943	13.766.029
Cộng	**104.683.610**	**139.127.557**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	11.896.503.288	10.931.557.384
- Đỗ Thanh	*1.214.418.890*	*822.278.890*
- Phạm Trưng	*1.390.011.732*	*875.799.732*
- Phan Xuân Viên	*10.888.899*	*10.888.899*
- Nguyễn Tiến Dũng	*1.991.394.505*	*2.211.543.004*
- Nguyễn Trung Kiên	*183.092.799*	*183.092.799*
- Nguyễn Đình Trạc	*681.869.320*	*724.617.628*
- Hồ Minh Thành	*41.000.000*	*2.467.274.224*
- Nguyễn Văn Quý	*255.892.050*	*255.892.050*
- Bùi Tịnh	*612.744.976*	*622.612.976*
- Lê Thế Kỳ	*199.500.000*	*199.500.000*
- Bùi Quang Ngọc	*414.035.966*	
- Võ Thanh Tùng	*397.943.550*	
- Lê Văn Thu	*1.618.492.483*	
- Các cá nhân khác	*2.885.218.118*	*2.558.057.182*
Cộng	**11.896.503.288**	**10.931.557.384**

11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	85.531.600.821	8.836.518.351	12.993.552.328	624.515.003	107.986.186.503
Tăng trong năm	503.240.000	-	-	14.800.000	518.040.000
Giảm trong năm	63.170.550	215.719.645	27.500.000	173.957.771	480.347.966
Số cuối năm	**85.971.670.271**	**8.620.798.706**	**12.966.052.328**	**465.357.232**	**108.023.878.537**
Khấu hao					
Số đầu năm	12.521.705.527	3.290.382.844	7.847.941.417	359.368.106	24.019.397.894
Khấu hao trong năm	2.794.930.052	722.430.646	905.284.833	98.841.730	4.521.487.261
Giảm trong năm	21.110.670	176.461.499	21.742.919	105.641.973	324.957.061
Số cuối năm	**15.295.524.909**	**3.836.351.991**	**8.731.483.331**	**352.567.863**	**28.215.928.094**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	73.009.895.294	5.546.135.507	5.145.610.911	265.146.897	83.966.788.609
Số cuối năm	**70.676.145.362**	**4.784.446.715**	**4.234.568.997**	**112.789.369**	**79.807.950.443**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Số cuối năm	**43.505.231.270**	**256.340.000**	**43.761.571.270**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	145.972.493	145.972.493
Khấu hao trong năm	-	24.443.577	24.443.577
Số cuối năm	**-**	**170.416.070**	**170.416.070**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.505.231.270	110.367.507	43.615.598.777
Số cuối năm	**43.505.231.270**	**85.923.930**	**43.591.155.200**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.976.187.833	12.411.466.124
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	100.359.545.276	85.878.639.445
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98.044.736.601	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.813.828.922	9.892.971.144
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	32.884.165.955	32.851.902.725
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	6.895.414.727	6.309.753.373
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	32.154.988.312	8.425.368.456
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2.552.096.150	2.441.029.316
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	694.211.429	693.711.429
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618.888.861	617.643.407
DA BOT Gia Lai	1.091.392.311	93.132.843
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233.657.650	233.657.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	409.671.399	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.480.000	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	378.167.179	881.107.179
Cộng	**301.150.251.713**	**260.228.090.199**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14.Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	**228.232.420.000**	**217.936.720.000**
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	*32.100.000.000*	*32.100.000.000*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (ii)	*8.200.000.000*	*8.200.000.000*
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	*9.184.610.000*	*7.184.610.000*
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	*33.420.000*	*33.420.000*
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	*6.667.000.000*	*6.667.000.000*
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	*28.500.000.000*	*28.500.000.000*
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	*1.342.800.000*	*1.342.800.000*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	*26.664.200.000*	*26.664.200.000*
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	*2.149.390.000*	*2.149.390.000*
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	*54.534.000.000*	*51.057.000.000*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	*34.850.500.000*	*30.031.800.000*
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	*6.500.000*	*6.500.000*
Đầu tư vào công ty liên kết	**28.900.766.000**	**28.900.766.000**
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	*8.900.766.000*	*8.900.766.000*
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	**227.608.005.872**	**253.166.222.278**
- Góp vốn vào Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	*5.600.000.000*	*5.600.000.000*
- Góp vốn vào Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	*968.000.000*	*968.000.000*
- Góp vốn Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	*42.500.000.000*	*38.500.000.000*
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	*119.340.000.000*	*119.340.000.000*
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	*51.023.634.291*	*47.883.634.291*
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	*6.976.371.581*	*6.976.371.581*
- Cho các cá nhân vay		*32.698.216.406*
Cộng	**484.741.191.872**	**500.003.708.278**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty con	**(19.286.646.978)**	**(17.618.288.574)**
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(4.347.500.231)	*(3.523.785.373)*
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33.420.000)	*(30.132.926)*
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(6.667.000.000)	*(6.667.000.000)*
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	*(423.543.383)*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(6.796.457.385)	*(6.088.722.834)*
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(241.948.519)	*(198.456.147)*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(776.777.460)	*(686.647.911)*
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty liên kết	**(345.289.373)**	**(335.954.552)**
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(345.289.373)	*(335.954.552)*
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	**(987.581.903)**	**(987.581.903)**
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19.581.903)	*(19.581.903)*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	*(968.000.000)*
Cộng	**(20.619.518.254)**	**(18.941.825.029)**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.409.827.439	1.597.403.582
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	63.472.614	86.134.665
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	2.161.960.430	3.868.710.423
Cộng	**3.635.260.483**	**5.552.248.670**

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	145.411.188.690	402.958.180.903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	*40.140.000.000*	*41.240.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	*93.636.188.690*	*347.083.180.903*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	*6.635.000.000*	*6.635.000.000*
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM		*3.000.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ dài hạn đến hạn trả	8.571.432.000	104.914.288.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	*8.571.432.000*	*5.714.288.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM		*99.200.000.000*
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.987.600.000	27.989.000.000
Cộng	**181.970.220.690**	**535.861.468.903**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.130.384.843	3.991.650.512
Thuế thu nhập cá nhân	407.248.513	268.567.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.022.898.346	6.449.538.731
Thuế tài nguyên	397.081.739	753.350.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	2.321.521.500
Cộng	**29.957.613.441**	**13.784.627.885**

20. Chi phí phải trả

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	5.368.942.330	6.398.639.863
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		*2.728.927.500*
- Lãi dự trả	*5.368.942.330*	*3.669.712.363*
Cộng	**5.368.942.330**	**6.398.639.863**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	785.862.045	779.052.332
Bảo hiểm thất nghiệp	88.643.787	68.350.901
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.423.451.531	151.564.593.159
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	*2.900.000.000*	*2.900.000.000*
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	*19.883.573.704*	*17.070.029.295*
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		*2.418.714.260*
- Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	*1.176.248.255*	*1.176.248.255*
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	*42.701.055.151*	*58.387.077.876*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	*804.967.304*	*287.261.644*
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	*1.292.353.442*	*973.111.600*
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	*1.429.673.702*	*1.577.852.704*
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	*200.000.000*	*200.000.000*
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	*200.000.000*	*200.000.000*
- Võ Thị Tường Vy	*500.000.000*	*500.000.000*
- Lê Văn Thu	*1.448.913.801*	-
- Phạm Thanh Phượng	*200.000.000*	*1.169.000.000*
- Dương Thị Bích Thảo	*65.437.492*	*470.476.286*
- Bùi Thị Bố	*125.000.000*	*125.000.000*
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	*73.457.654.685*	*41.619.381.115*
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	*10.582.805.429*	*16.951.076.992*
- Các đối tượng khác	*455.768.566*	*539.363.132*
Cộng	**164.069.045.318**	**153.183.084.347**

22. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng		186.199.482
Cộng	-	**186.199.482**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	780.318.795.919	383.078.881.574
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	*62.783.000.000*	*62.130.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	*453.071.261.787*	*152.780.269.574*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	*16.471.468.000*	*19.328.612.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	*247.993.066.132*	*148.840.000.000*
Cộng	**780.318.795.919**	**383.078.881.574**

24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu bán căn hộ		7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	171.818.175	257.727.270
Doanh thu cho thuê mặt bằng	32.727.273	12.500.000
Cộng	**204.545.448**	**8.217.118.969**

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	**352.107.080.000**	**3.442.712.000**	**9.391.075.135**	**3.779.471.824**	**33.136.834.818**
Tăng trong năm	318.744.000.000	**46.496.050.000**			6.653.761.688
Giảm trong năm	-		-	-	
Số dư tại 31/12/2012	**670.851.080.000**	**49.938.762.000**	**9.391.075.135**	**3.779.471.824**	**39.790.596.506**
Số dư tại 01/01/2013	**670.851.080.000**	**49.938.762.000**	**9.391.075.135**	**3.779.471.824**	**39.790.596.506**
Tăng trong năm			-	-	2.745.747.171
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.586.388.772
Số dư tại 30/09/2013	**670.851.080.000**	**49.938.762.000**	**9.391.075.135**	**3.779.471.824**	**39.949.954.905**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/09/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu thường	*67,085,108*	*67,085,108*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu thường	*67,085,108*	*67,085,108*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu thường	*67,085,108*	*67,085,108*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	39.790.596.506	33.136.834.818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.745.747.171	6.653.761.688
Phân phối lợi nhuận	**2.586.388.772**	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.586.388.772	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*2.586.388.772*	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**39.949.954.905**	**39.790.596.506**

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Tổng doanh thu	**106.284.828.782**	**113.135.868.109**
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	*36.705.320.416*	*68.000.758.165*
- Doanh thu bán phân bón	*29.450.000.000*	*11.476.190.476*
- Doanh thu bán căn hộ	*23.744.834.264*	
- Doanh thu cho thuê tài sản	*1.449.871.426*	*2.070.177.517*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng hóa	*14.600.060.000*	*31.040.212.000*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*334.742.676*	*548.529.951*
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**106.284.828.782**	**113.135.868.109**

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	35.893.655.542	65.259.164.442
Giá vốn bán phân bón	29.419.000.000	11.476.190.476
Giá vốn bán căn hộ	14.380.608.461	
Giá vốn cho thuê tài sản	397.283.821	1.378.978.855
Giá vốn bán hàng hóa	14.524.583.890	28.456.107.713
Giá vốn cung cấp dịch vụ	115.688.858	90.230.663
Cộng	**94.730.820.572**	**106.660.672.149**

Doanh thu trong quý 3/2013 giảm 6,44% so với cùng kỳ năm ngoái , dẫn đến giá vốn cũng giảm số tiền là 11,93 tỷ đồng tương ứng giảm 11,18%

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.954.750.765	15.209.085.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.885.790	961.052
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	300	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		416.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.005.000	
Cộng	**13.135.641.855**	**15.626.546.713**

Trong quý 3/2013 do giảm lãi suất cho vay từ 17% /năm xuống còn 12%/năm. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ là 2,49 tỷ đồng tương ứng giảm 16% so với quý 3/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Chi phí lãi vay	26.130.120.963	15.003.279.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.900.000	33
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	240.699.495	1.599.189.787
Cộng	**26.446.720.487**	**16.602.469.520**

Chi phí lãi vay tăng cao do trong quý 3/2013 một số dự án không được vốn hóa chi phí lãi vay vào dự án số tiền 4,6 tỷ đồng đồng thời dư nợ vay tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí hoạt động tài chính tăng 59,29% so với cùng kỳ năm ngoái.

30. Thu nhập khác

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Tiền điện, phí quản lý		17.538.620
Thu khác	6.433.830.000	
Cộng	**6.433.830.000**	**17.538.620**

Theo công văn số 394/2013/CV-SBS " v/việc xác nhận chấm dứt nghĩa vụ nợ và không thực hiện quyền nhận trái tức " của Công ty chứng khoán Sacombank . Một số cổ đông không nhận trái tức số tiền là 6.433.830.000 đồng . Đây là nguyên nhân chính dẫn đến thu nhập khác quý 3/2013 tăng 6,4 tỷ đồng tương ứng tăng 365,84 % so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ.	201.076.623	66.480.352
Cộng	**201.076.623**	**66.480.352**

Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ trong quý 3/2013 tăng so với cùng kỳ năm ngoái số tiền là 134,6 triệu đồng tương ứng tăng 202,46%

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	274.635.242	1.455.414.352
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	**26.071.323**	**66.480.352**
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	201.076.623	66.480.352
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*201.076.623*	*66.480.352*
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	175.005.300	-
+ Cổ tức nhận được	*175.005.000*	
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	*300*	
Tổng thu nhập chịu thuế	300.706.565	1.521.894.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.176.641	380.473.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.176.641	380.473.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.064.824)	(12.064.824)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**211.523.425**	**1.087.005.500**

Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN cũng giảm 80,5% so với cùng kỳ .

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	211.523.425	1.087.005.500
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ động sở hữu cổ phiếu		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các khoản điều chỉnh giảm		-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	211.523.425	1.087.005.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.085.108	52.410.139
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	**3**	**21**

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.612.461.684	226.195.182
Chi phí nhân công	2.779.051.040	1.879.784.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.601.844.795	1.532.102.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.718.347.522	75.184.283.475
Chi phí khác bằng tiền	2.026.867.047	2.422.568.204
Cộng	**17.738.572.088**	**81.244.933.633**

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp , nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên canh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt đông sản xuất kinh doanh .

Công ty chịu rủi ro về giá của cộng cụ vốn phát sinh từ các khoản đầ tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh ma cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thục hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/092013	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay và nợ	153.982.620.690	780.318.795.919	934.301.416.609
Trái phiếu chuyển đổi	27.987.600.000	-	27.987.600.000
Phải trả người bán	105.635.022.596	-	105.635.022.596
Chi phí phải trả	5.368.942.330	-	5.368.942.330
Phải trả khác	163.194.539.486	-	163.194.539.486
Cộng	**456.168.725.102**	**780.318.795.919**	**1.236.487.521.021**

31/12/2012	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay và nợ	507.872.468.903	383.078.881.574	890.951.350.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	85.196.128.074	-	85.196.128.074
Chi phí phải trả	6.398.639.863	-	6.398.639.863
Phải trả khác	152.335.681.114	186.199.482	152.521.880.596
Cộng	**779.791.917.954**	**383.265.081.056**	**1.163.056.999.010**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/09/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.747.911.196	-	28.747.911.196
Phải thu khách hàng	370.511.819.739	-	370.511.819.739
Đầu tư tài chính	284.414.141.554	226.620.423.969	511.034.565.523
Phải thu khác	50.817.970.911	-	50.817.970.911
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**734.491.843.400**	**226.620.423.969**	**961.112.267.369**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.859.907.407	-	3.859.907.407
Phải thu khách hàng	402.380.986.914	-	402.380.986.914
Đầu tư tài chính	131.160.141.554	252.178.640.375	383.338.781.929
Phải thu khác	66.250.741.237	-	66.250.741.237
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**603.651.777.112**	**252.178.640.375**	**855.830.417.487**

35. Thông tin các bên liên quan

a . Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1.Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2.Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
4.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
5.Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6.Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
7.Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
8.Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
9.Công ty CP XD giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
10.Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
11.Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
12.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
13.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	Công ty con
14.Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
15.Cty CP Giáo dục-Thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
16.Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
18.Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
19.Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
	và Cung cấp dịch vụ		
-Các Công ty thành viên		**5.768.754.926**	**6.689.292.170**
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại		1.720.390.527
	Thuê tài sản	1.011.194.262	
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thuê tài sản	408.420.000	428.238.182
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ		2.873.636
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel		2.526.818
	Bán phân	1.588.770.476	
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Bán lịch		4.535.263.007
	Thuê tài sản	2.760.370.188	
- Các công ty liên kết		**50.718.319.695**	-
Công ty TNHH Cung ứng VTNL Tây Nguyên	Gỗ các loại	50.718.319.695	
- Các công ty Đầu tư			
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Bán Gỗ	286.363.636	
	Thuê Tài sản	931.666.671	
	Thi công công trình	1.369.562.000	
- Các công ty thành viên			
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	1.133.057.358	755.371.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Sản phẩm từ gỗ		31.000.000
	Mua vật tư		16.716.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển		99.824.546
	Phí thuê kho, thuê xe		55.210.909
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thi công công trình		6.333.111.818
- Các công ty liên kết		**7.498.538.214**	-
Công ty TNHH Cung ứng VTNL Tây Nguyên	Mua đá	7.498.538.214	
- Các công ty Đầu tư			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát		647.272.728
	Sữa chữa tòa nhà	16.294.996.069	
	Giao dịch khác		
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được		3.792.892.896
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	350.010.000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	177.660.000	177.660.000

	30/09/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	370.771.229	1.151.467.658
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL		23.033.334
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	2.318.064.218	2.341.683.795
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	1.668.209.000	315.059.383
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		86.880.658
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông		76.765.294
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		310.002
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai		19.450.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	27.856.648.608	
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	23.204.233.200	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	2.846.351.538	
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	323.234.706	
Phải trả người bán		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	864.404.465	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		243.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	479.165.465	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		8.253.283.895	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		16.799.104.324	
Phải thu khác			
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL		367.191.629	2.692.588.295
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL		23.551.968.765	22.486.336.120
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long GL			8.923.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		1.316.431.585	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên		15.426.323.995	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên			10.000.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		1.614.923.600	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		771.413.333	3.757.130.548
Phải trả khác			
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL			2.900.000.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		19.883.573.704	15.419.706.813
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai		1.176.248.255	1.195.698.255
Cty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long		42.701.055.151	
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		804.967.304	626.224.644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		1.292.353.442	295.165.280
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		1.429.673.702	1.620.572.704
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		7.099.000	11.500.000
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai		71.600.000	
Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên		48.586.891	
Tạm ứng			
Ông Nguyễn Đình Trạc		681.869.320	724.617.628
Ông Đỗ Thanh		1.214.418.890	822.278.890
Ông Phạm Trưng		1.390.011.732	
Ông Phan Xuân Viên		10.888.899	10.888.899
Ông Nguyễn Tiến Dũng		1.991.394.505	
Ông Hồ Minh Thành		41.000.000	2.467.274.224
Ông Nguyễn Trung Kiên		183.092.799	183.092.799
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852.440.000	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	29.835.000.000	29.835.000.000
	Cho vay dài hạn	119.340.000.000	119.340.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	76.005.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	22.820.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	108.000.000.000	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	51.023.634.291	47.883.634.291

Tổng Giám Đốc	Kế Toán Trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Trạc	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 19 tháng 10 năm 2013